

Số: /2022 /TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh.

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh.

1. Khoản 7 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Trồng lại rừng là biện pháp lâm sinh tạo rừng trên diện tích **đất rừng** sau khai thác hay bị thiệt hại do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác.”.

2. Khoản 15 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“15. Loài cây sinh trưởng nhanh là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt tối thiểu từ 02 (hai) cm/năm trở lên hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt tối thiểu **từ 15m³/ha/năm trở lên.**”

3. Khoản 16 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“16. Loài cây sinh trưởng chậm là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt dưới 02 (hai) cm/năm hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt **dưới 15m³/ha/năm.**”

4. Bổ sung khoản 20 Điều 3 như sau:

“20. **Rừng thành thực sinh học là rừng có tối thiểu 70% số cây rừng đạt tuổi thành thực tự nhiên, khi đó lượng tăng trưởng bình quân hàng năm của cây rừng về đường kính, chiều cao tiến dần đến 0.**”

5. Điểm a khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt; Nương rẫy bỏ hoang, đất có trắng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5m lớn hơn 500 cây/ha **và lớn hơn**

1.000 cây/ha đối với đất ngập phèn. Cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1000 m².”

6. Điểm a khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt hoặc nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) và **dưới 1.000 cây/ha đối với đất ngập phèn.** Cây tái sinh phân bố không đều, có các khoảng trống từ 1000 m² đến dưới 3000 m²;”

7. Điểm c khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Tiêu chuẩn cây giống **đối với cây gỗ và cây gỗ đa tác dụng:** trồng bằng cây con có bầu đối với trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên;”

8. Điểm d (điểm cuối cùng) khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“g) Thời gian chăm sóc **không quá 06 năm.** Trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần, các năm sau chăm sóc mỗi năm 01 lần.”

9. Điểm a khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Loài cây trồng là **cây gỗ phù hợp với điều kiện lập địa, cụ thể:**

Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh.”

10. Điểm h khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“h) Chăm sóc rừng: Thực hiện chăm sóc rừng trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần. Nội dung công việc: trồng dặm, phát dây leo, cỏ dại xâm lấn trên băng trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên. Từ năm thứ tư trở đi đến khi cây trồng **đạt chiều cao chiều từ 05 m trở lên đối với cây mọc nhanh và từ 02 m trở lên đối với cây mọc chậm;** thực hiện chăm sóc ít nhất mỗi năm 01 lần, với các công việc chặt tỉa cây chồi, cây tạp tái sinh xâm lấn trên băng trồng và cây phi mục đích trong băng chừa;”

11. Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 7 như sau:

“d) Xử lý thực bì **phù hợp với điều kiện lập địa và điều kiện sinh thái của từng loài cây.**”

12. Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 8 như sau:

“e) **Rừng khộp (Rừng gỗ lá rộng rụng lá theo mùa):** cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ, độ tàn che vào mùa mưa dưới 0,2 và không có khả năng phát triển thành rừng; số lượng cây gỗ mục đích phẩm chất tốt dưới 50 cây/ha và trữ lượng cây có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 20m³/ha; số lượng cây gỗ tái sinh mục đích phẩm chất tốt có chiều cao trên 01 m dưới 300 cây/ha, phân bố không đều trên toàn bộ diện tích; rừng có nhiều khoảng trống trên 3000 m², không có cây tái sinh hoặc có cây tái sinh phân bố không đều.”

13. Điểm d khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Tiêu chuẩn **cây giống trồng chính** thực hiện theo điểm d khoản 2 Điều 9 Thông tư này;”

14. Điểm đ khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“đ) Mật độ trồng: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng đối tượng rừng phòng hộ và chọn loài cây trồng để xác định mật độ trồng phù hợp, đảm bảo mật độ của loài cây **trồng chính từ 600 cây/ha trở lên.**”

15. Điểm c khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Diện tích rừng phòng hộ sau khai thác các loài cây trồng xen, cây mọc nhanh cải tạo đất **hoặc cây trồng chính mật độ còn lại trên 600 cây/ha;**”

16. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 12 như sau:

“d) **Diện tích rừng trồng sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư và rừng trồng thành thực sinh học (trừ rừng đặc dụng) không đủ tiêu chí thành rừng theo quy định;**”

17. Bổ sung điểm c khoản 2 Điều 12 như sau:

“c) **Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, tùy theo mật độ hiện có để trồng bổ sung đảm bảo mật độ thành rừng theo quy định. Biện pháp kỹ thuật thực hiện theo điểm b, điểm c, điểm d, điểm e và điểm f khoản 2 Điều 7 Thông tư này.**”

18. Điểm a khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) **Đối với cây sinh trưởng nhanh: thời gian chăm sóc tối đa 3 năm tuổi;**”

19. Điểm b khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) **Đối với cây sinh trưởng chậm và rừng trồng ven biển: thời gian chăm sóc tối đa 5 năm tuổi;**”

20. Điểm d Khoản 2 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Trồng dặm: **Trong 3 năm đầu sau khi trồng nếu tỷ lệ cây sống dưới quy định nghiệm thu hoặc thành rừng thì phải trồng dặm. Số lượng cây**

trồng dặm tùy theo mật độ hiện có để trồng bổ sung đảm bảo mật độ thành rừng theo quy định”.

21. Điểm b khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Rừng trồng sản xuất các loài cây trồng sinh trưởng nhanh, thuần loài, đều tuổi, trên điều kiện lập địa tốt, độ dày tầng đất trên 50 cm, trong khu vực ít xảy ra gió bão, lốc xoáy; mật độ rừng trồng trên 1.000 cây/ha để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn trong thời hạn xác định;”

22. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 14 như sau:

“c) **Rừng trồng phòng hộ đã khép tán có độ tàn che lớn hơn 0,6 và mật độ trên 600 cây /ha;”**

23. Điểm b khoản 2 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) **Đối với rừng sản xuất** tỉa thưa những cây cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn không đáp ứng được mục đích kinh doanh và một số cây sinh trưởng bình thường nhưng mật độ quá dày; giữ lại cây khỏe mạnh, có tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều; cường độ tỉa thưa theo 04 mức khác nhau: mức độ thấp là khoảng cách giữa các cây chừa nhỏ hơn 1/3 đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính; mức độ trung bình là khoảng cách giữa các cây chừa từ 1/3 đến dưới 1/2 đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính; mức độ cao là khoảng cách giữa các cây chừa từ 1/2 đến gần bằng đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính; mức độ rất cao là khoảng cách giữa các cây chừa bằng hoặc lớn hơn đường kính tán cây ở tuổi khai thác chính; số lần tỉa thưa từ 01 lần đến 03 lần; kỳ dẫn cách từ **02 năm đến 05** năm phụ thuộc vào loài cây, điều kiện lập địa, tuổi cây và cường độ chặt tỉa thưa; tiến hành tỉa thưa lần sau khi rừng đã khép tán sau lần tỉa thưa trước liền kề;

Đối với rừng phòng hộ tỉa thưa những cây phù trợ hoặc cây trồng chính cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn, sinh trưởng kém, mật độ dày; cường độ tỉa thưa mỗi lần không quá 20% trữ lượng;

Thời điểm tỉa thưa: vào mùa khô hoặc những tháng ít mưa (trước hoặc sau mùa sinh trưởng);”

24. Điểm e khoản 2 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“e) Mật độ cây để lại **đối với rừng sản xuất** đến thời điểm khai thác chính từ 400 cây/ha đến 800 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng nhanh có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn từ 10 năm đến 15 năm; từ 300 cây/ha đến 700 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng chậm có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn trên 15 năm; **mật độ để lại đối với rừng phòng hộ ít nhất 600 cây /ha.”**

25. Bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. **Đối với rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia thực hiện theo nhiệm vụ khoa học công nghệ do chủ rừng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.”**

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Các chương trình, dự án có áp dụng các biện pháp lâm sinh đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đang thực hiện, tiếp tục thực hiện cho đến khi nghiệm thu kết thúc chương trình, dự án.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Lâm nghiệp tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Thông tư này khi có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VP, TCLN (300 bản).

BỘ TRƯỞNG

Lê Minh Hoan